

CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY SÀI GÒN
252 NGUYỄN VĂN LƯỢNG, P.17, Q.GÒ VẤP, TP HCM
Điện thoại : 3.9844822 Fax : 3.9844746
MST: 0300742387

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
9 THÁNG ĐẦU CỦA NĂM TÀI
CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2013
CÔNG TY CỔ PHẦN SX-TM MAY
SÀI GÒN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VNĐ

STT	Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2013		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	394,027,285,949	325,566,184,972	865,073,004,623	769,205,852,587
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	236,426,549	7,363,290	710,479,641	34,671,983
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	393,790,859,400	325,558,821,682	864,362,524,982	769,171,180,604
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	350,883,700,027	294,649,299,617	755,301,363,115	665,841,054,590
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		42,907,159,373	30,909,522,065	109,061,161,867	103,330,126,014
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2,702,524,033	976,689,094	11,964,152,433	8,391,814,830
7	Chi phí tài chính	22	VI.4	3,096,432,623	1,953,124,800	11,720,373,899	6,622,841,655
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1,986,886,765	2,100,285,246	5,366,660,715	5,911,412,772
8	Chi phí bán hàng	24	VI.5	5,209,723,943	3,327,982,522	11,262,349,653	10,351,578,544
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18,040,038,755	12,653,458,731	48,072,405,619	48,290,336,751
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		19,263,488,085	13,951,645,106	49,970,185,129	46,457,183,894
11	Thu nhập khác	31	VI.7	478,946,886	828,840,938	1,727,850,691	2,148,143,862
12	Chi phí khác	32	VI.8	-	-	-	43,371,399
13	Lợi nhuận khác	40		478,946,886	828,840,938	1,727,850,691	2,104,772,463
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19,742,434,971	14,780,486,044	51,698,035,820	48,561,956,357
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	VI.9	4,017,320,198	2,971,974,097	9,937,161,237	9,881,164,672
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-
17	Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	53		-	-	-	-
18	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (51-53)	54		4,017,320,198	2,971,974,097	9,937,161,237	9,881,164,672
19	Lợi nhuận sau thuế (50-51-52+53)	60		15,725,114,773	11,808,511,947	41,760,874,583	38,680,791,685

Người lập biểu

Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(DẠNG ĐẦY ĐỦ)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

DVT: VND

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3		4	5
A	Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn	100		391,960,293,075	282,653,630,036
I	Tiền	110		39,568,854,052	29,689,818,218
1	Tiền	111	V.1	39,568,854,052	29,689,818,218
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1	Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III	Các khoản phải thu	130		146,428,978,254	100,072,064,359
1	Phải thu khách hàng	131	V.2	133,287,606,667	88,166,826,332
2	Trả trước cho người bán	132	V.3	10,881,771,937	5,003,782,202
3	Phải thu nội bộ	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.4	2,259,599,650	6,901,455,825
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV	Hàng tồn kho	140	V.5	196,214,955,657	146,612,452,147
1	Hàng tồn kho	141		196,214,955,657	146,612,452,147
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		9,747,505,112	6,279,295,312
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,250,275,205	5,768,120,471
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		192,519,999	
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	1,304,709,908	511,174,841
B	Tài sản dài hạn	200		186,623,648,508	158,097,643,001
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		25,728,361	25,728,361
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		25,728,361	25,728,361
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4	Phải thu dài hạn khác	218			
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định	220		98,177,059,139	97,253,248,642
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	84,108,731,327	84,351,625,053
	- Nguyên giá	222		180,921,332,871	182,158,783,790
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96,812,601,544)	(97,807,158,737)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		101,816,669	-
	- Nguyên giá	228		141,502,783	22,302,783
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39,686,114)	(22,302,783)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	13,966,511,143	12,901,623,589
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		64,046,098,918	58,364,505,000
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	46,231,593,918	40,550,000,000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	4,341,000,000	4,341,000,000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	17,289,920,000	17,289,920,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.12	(3,816,415,000)	(3,816,415,000)

Số TT	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
V	Tài sản dài hạn khác	260		24,374,762,090	2,454,160,998
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	24,123,960,143	2,203,359,051
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.14	250,801,947	250,801,947
	Tổng cộng tài sản	270		578,583,941,583	440,751,273,037
	Nguồn vốn				
A	Nợ phải trả	300		379,812,759,849	262,708,432,447
I	Nợ ngắn hạn	310		379,812,759,849	262,708,432,447
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	175,092,147,323	138,135,013,536
2	Phải trả người bán	312	V.16	89,030,693,371	55,365,536,264
3	Người mua trả tiền trước	313	V.17	676,708,610	6,159,922,077
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.18	9,519,360,543	3,250,348,672
5	Phải trả người lao động	315	V.19	88,830,355,556	52,696,122,035
6	Chi phí phải trả	316	V.20	4,424,287,377	2,635,990,809
7	Phải trả nội bộ	317			-
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	676,154,545	312,924,704
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.22	11,563,052,524	4,152,574,350
12	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			-
II	Nợ dài hạn	330		-	-
1	Phải trả dài hạn người bán	331			-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3	Phải trả dài hạn khác	333			-
4	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.23	-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		198,771,181,734	178,042,840,590
I	Vốn chủ sở hữu	410		198,771,181,734	178,042,840,590
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	106,324,310,000	88,685,710,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.24	9,178,322,370	5,755,652,370
3	Cổ phiếu quỹ	414	V.24	(863,138,686)	(863,138,686)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
5	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
6	Quỹ đầu tư phát triển	417	V.24	41,181,265,567	32,028,854,184
7	Quỹ dự phòng tài chính	418	V.24	8,868,571,000	7,893,690,896
8	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	34,081,851,483	44,542,071,826
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2	Nguồn kinh phí	432		-	
3	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
	Tổng cộng nguồn vốn	440		578,583,941,583	440,751,273,037

42367
 CÔNG TY
 PHẦN
 THƯƠNG
 MẠI
 GÒN
 PHỐ C

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1,169,436,888	11,195,477,182
3	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		10,755,713,000	
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Dollar Mỹ (USD)			
	- Euro (EUR)			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013
Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Hà Phương



Nguyễn Minh Hằng



Nguyễn Ân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ 9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần
- Ngành nghề kinh doanh : Công nghiệp may, công nghiệp dệt vải, kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị và nguyên phụ liệu phục vụ ngành may. Công nghiệp dệt len các loại. Môi giới thương mại, đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Dịch vụ giặt tẩy. Cho thuê nhà xưởng. Tư vấn quản lý kinh doanh.
- Tổng số CNV : 2,297

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP:

- Chế độ kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính
- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:
Theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.
- Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá: Hàng tồn kho ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp kế toán tài sản cố định và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc đánh giá tài sản cố định và bất động sản đầu tư: theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế
 - Phương pháp khấu hao áp dụng: đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, các khoản đầu tư ngắn hạn: được đánh giá một cách chính xác và được xác định một cách đáng tin cậy.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:
Chi phí có liên quan đến nhiều niên độ kế toán được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng chắc chắn về sự phát sinh chi phí và được kết chuyển vào các niên độ liên quan.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
Chi phí được ghi nhận tại thời điểm có bằng chứng phát sinh chi phí nhưng chưa chi tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã chuyển giao cho người mua và có sự đảm bảo nhận được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng.

8. Thông tin khác:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt:	1,635,509,915	98,423,217
- Tiền gửi ngân hàng:	37,933,344,137	29,591,395,001
Cộng:	- 39,568,854,052	29,689,818,218

2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước	47,200,392,587	30,958,592,860
- Khách hàng nước ngoài	86,087,214,080	57,208,233,472
Cộng:	133,287,606,667	88,166,826,332
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước	9,095,471,469	2,955,678,795
- Nhà cung cấp nước ngoài	1,786,300,468	2,048,103,407
Cộng:	10,881,771,937	5,003,782,202
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu tiền ứng thuê đất - Công ty CP Phú Mỹ		3,970,052,514
Cho Công ty CP Phú Mỹ mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải		
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	2,215,019,353	1,736,906,419
Phải thu khác	44,580,297	1,194,496,892
Cộng:	2,259,599,650	6,901,455,825
5. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	139,569,921,801	74,035,113,640
- Công cụ, dụng cụ	1,111,336,339	725,178,846
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	933,383,979	1,030,197,892
- Thành phẩm	53,739,671,435	70,821,961,769
- Hàng hóa	860,642,103	-
Cộng:	196,214,955,657	146,612,452,147
6. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tạm ứng	597,013,908	213,032,441
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	707,696,000	298,142,400
Cộng:	1,304,709,908	511,174,841

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	PTVT	TBDC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm	84,153,163,837	83,143,925,272	7,572,524,434	7,289,170,247	182,158,783,790
- Mua trong năm	3,700,695,376	13,250,195,100	1,343,124,273	2,398,540,272	20,692,555,021
- Phân loại lại					-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833		94,541,454	967,127,182
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ	54,139,100	18,884,540,996		210,484,909	19,149,165,005
- Giảm theo BBTL HĐ thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753				1,813,713,753
- Số dư cuối năm	85,952,928,465	76,670,071,543	8,915,648,707	9,382,684,156	180,921,332,871
Giá trị hao mòn					
- Số dư đầu năm	36,009,599,063	52,954,786,096	4,569,276,526	4,273,497,052	97,807,158,737
- Khấu hao trong năm	1,415,653,392	6,760,057,207	612,273,224	902,710,449	9,690,694,272
- Phân loại lại					-
- Giảm do thanh lý	33,077,895	839,507,833		94,541,454	967,127,182
- Giảm do chuyển qua CCDC phân bổ	400,000	7,895,894,365		8,116,165	7,904,410,530
- Giảm theo BBTL HĐ thuê xưởng tại khu CN Lê Minh Xuân số 03/HĐ-TNX/LMX. Chấm dứt giải thể chi nhánh	1,813,713,753				1,813,713,753
- Số dư cuối năm	35,578,060,807	50,979,441,105	5,181,549,750	5,073,549,882	96,812,601,544
Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	48,143,564,774	30,189,139,176	3,003,247,908	3,015,673,195	84,351,625,053
- Số cuối năm	50,374,867,658	25,690,630,438	3,734,098,957	4,309,134,274	84,108,731,327
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng					
Đang chờ thanh lý					

8. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
			Hàng hóa		
Nguyên giá					
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Mua trong năm				119,200,000	119,200,000
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	141,502,783	141,502,783
Giá trị hao mòn					-
- Số dư đầu năm				22,302,783	22,302,783
- Khấu hao trong năm				17,383,331	17,383,331
- Giảm do thanh lý					-
- Giảm khác					-
- Số dư cuối năm	-	-	-	39,686,114	39,686,114
Giá trị còn lại					-
- Số đầu năm	-	-	-	-	-
- Số cuối năm	-	-	-	101,816,669	101,816,669

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

a/- 213 Hồng Bàng: Thiết kế sơ bộ và xin ý kiến quy hoạch

- Quyền sử dụng đất tại 213 Hồng Bàng, Q5

b/- Dự án XN may Tân Mỹ tại Cụm CN Hắc Dịch :

-Tiền đất xây dựng nhà ở cho công nhân tại Cụm Công Nghiệp Hắc Dịch

-Mua vật tư cho máy bơm điện PCCC nhà lưu trú tại TM HĐ 71511,30677

-Mua vật tư sửa chữa VP

Cộng:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,020,000,000

10,020,000,000

10,020,000,000

10,020,000,000

3,946,511,143

2,881,623,589

1,830,600,000

1,830,600,000

12,783,000

12,783,000

2,103,128,143

1,038,240,589

13,966,511,143

12,901,623,589

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10. Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Tân Mỹ

- Đầu tư vào Công ty con TNHH May Sài Gòn Xanh

- Đầu tư vào Công ty CP Phú Mỹ

50,572,593,918

40,550,000,000

15,000,000,000

15,000,000,000

31,231,593,918

25,550,000,000

4,341,000,000

-

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

11. Đầu tư dài hạn khác

Cổ phần tại Cty CP da giày Sagoda

Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á

Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam

Cổ phần tại Cty CP ĐTPT Gia Định

98,155

1,919,150,000

98,155

1,919,150,000

196,855

3,998,050,000

196,855

3,998,050,000

16,275

1,245,320,000

16,275

1,245,320,000

843,950

10,127,400,000

843,950

10,127,400,000

Số cuối kỳ

Số đầu năm

12. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn

Cổ phần tại NH TM CP Ngoại thương Việt Nam

Cổ phần tại NH TM Cổ phần Việt Á

3,816,415,000

3,816,415,000

802,640,000

802,640,000

3,013,775,000

3,013,775,000

13. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Tiền thuê quyền sử dụng đất

Chi phí sửa chữa

Cộng:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

13,217,093,156

1,110,565,297

9,835,335,164

-

1,071,531,823

1,092,793,754

24,123,960,143

2,203,359,051

14. Tài sản dài hạn khác

+ Thuê nhà Lê Minh Xuân HĐ số 03/HĐ-TNX/LMX ngày 06/01/2003(15.727

+ Ký quỹ điện thoại

Cộng:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

249,801,947

249,801,947

1,000,000

1,000,000

250,801,947

250,801,947

15. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	VNĐ	USD	VNĐ
- Vay ngắn hạn:	8,287,552.98	175,092,147,323	6,641,106.42	138,135,013,536
- Vay ngắn hạn USD	8,287,552.98	175,092,147,323	6,641,106.42	138,135,013,536
+ NH ANZ	1,315,817.12	27,760,846,578	67,253.25	1,398,867,600
+ NH FRIST BANK	652,714.30	13,792,706,399	34,506.78	717,741,024
+ NH HSBC CN TPHCM	2,343,813.99	49,476,767,612	3,144,640.49	65,408,522,192
+ NHNTHCM	3,975,207.57	84,061,826,734	3,394,705.90	70,609,882,720
- Vay ngắn hạn VNĐ	-	-	-	-
+ NH HSBC CN TPHCM	-	-	-	-
+ NHNTHCM	-	-	-	-

16. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nhà cung cấp trong nước	52,749,278,599	17,481,200,424
- Nhà cung cấp nước ngoài	36,281,414,772	37,884,335,840
Cộng:	89,030,693,371	55,365,536,264

17. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Khách hàng trong nước	10,575,000	-
- Khách hàng nước ngoài	666,133,610	-
Cộng:	676,708,610	6,159,922,077

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,030,693,197	2,193,826,325
- Thuế thu nhập cá nhân	435,814,207	985,104,073
- Thuế nhà thầu	52,853,139	71,418,274
Cộng:	9,519,360,543	3,250,348,672

19. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí phải trả khác	2,266,344,864	2,417,435,002
+ Trích trước lương phép năm	2,266,344,864	2,417,435,002
+ Trích trước tiền lãi vay năm 2013	-	-
+ Trích trước chi phí khác	-	-
- Chi phí phải trả hàng FOB	1,132,312,064	14,743,747
+ Chi phí NPL	-	4,301,490
+ Trích CP wash	8,247,600	-
+ Trích CP in	700,297,404	10,442,257
+ Trích CP cắt	38,072,000	-
+ Trích CP hoa hồng	385,695,060	-
- Chi phí phải trả hàng nội địa	1,025,630,449	203,812,060
+ Chi phí NPL	1,025,630,449	203,812,060
+ Trích CP thuê	-	-
Cộng:	4,424,287,377	2,635,990,809

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- BHXH, BHYT	231,958,885	108,725,596
- Kinh phí công đoàn	278,006,800	204,199,108
- Phải trả khác	166,188,860	-
Cộng:	676,154,545	312,924,704

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4,152,574,350	440,178,147
Tăng trong năm	13,728,617,075	8,715,897,800
Chi quỹ trong năm	6,318,138,901	3,806,576,895
Số dư cuối năm	11,563,052,524	5,349,499,052

22. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	1,750,316,798
Tăng trong năm	-	-
Chi quỹ trong năm	-	478,132,165
Số dư cuối năm	-	1,272,184,633

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiết	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	88,685,710,000	5,765,652,370	(863,138,686)	5,132,522,606	26,097,866,377	5,830,294,458	33,532,118,186
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu năm				(5,132,522,606)			-
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(10,000,000)					-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm					126,089,274		(126,089,274)
Lợi nhuận trong năm							50,846,997,576
Chia cổ tức							(22,045,900,000)
Trích lập các quỹ trong năm					5,804,898,533	2,063,396,438	(16,575,642,771)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(984,102,032)
Giảm khác							(105,309,859)
Số dư cuối năm trước	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Số dư đầu năm nay	88,685,710,000	5,755,652,370	(863,138,686)	-	32,028,854,184	7,893,690,896	44,542,071,826
Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	17,638,600,000	3,527,170,000					
Giảm thặng dư vốn do phát sinh chi phí phát hành		(104,500,000)					
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm							-
Lợi nhuận trong năm							41,760,874,583
Chia cổ tức							(24,684,899,500)
Trích lập các quỹ trong năm					9,152,411,383	974,880,104	(23,855,908,562)
Chi khen thưởng Hội đồng quản trị và Cán bộ công chức; chi thù lao Hội đồng quản trị							(3,680,286,864)
Giảm khác							
Số dư cuối năm nay	106,324,310,000	9,178,322,370	(863,138,686)	-	41,181,265,567	8,868,571,000	34,081,851,483

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	10,666,270,000	8,888,560,000		8,888,560,000	8,888,560,000	
Vốn góp (cổ đông, thành viên)	95,658,040,000	97,435,750,000		79,797,150,000	79,797,150,000	
Thặng dư vốn cổ phần	9,178,322,370	9,178,322,370		5,765,652,370	5,765,652,370	
Cổ phiếu quỹ	(863,138,686)	(863,138,686)		(863,138,686)	(863,138,686)	
Cộng	114,639,493,684	114,639,493,684	-	93,588,223,684	93,588,223,684	-

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Chi cổ tức đợt 2 năm 2012 (10% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 3 năm 2012 (5% mệnh giá)

- Chi cổ tức đợt 1 năm 2013 (10% mệnh giá)

Cộng cổ tức đã chi:

Năm nay

Năm trước

88,685,710,000

88,685,710,000

17,638,600,000

106,324,310,000

88,685,710,000

8,816,683,000

8,865,021,000

5,289,405,500

10,578,811,000

24,684,899,500

8,865,021,000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi chưa được ghi nhận

Năm nay

Năm trước

25%

25%

e. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu thường

+ Cổ phiếu ưu đãi

Số cuối kỳ

Số đầu năm

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

10,632,431

8,868,571

49,260

49,260

49,260

49,260

10,583,171

8,819,311

10,583,171

8,819,311

* Mệnh giá cổ phiếu

10,000 VNĐ

f. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

* Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

41,181,265,567

31,902,764,910

8,868,571,000

7,893,690,896

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
24. Tổng doanh thu	-	37,936,982.58	865,073,004,623	32,198,402.96	769,205,852,587
+ Doanh thu bán hàng		37,936,982.58	859,716,855,201	32,198,402.96	766,416,305,391
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		37,740,412.66	789,856,623,848	31,804,912.58	662,432,719,219
Doanh thu xuất khẩu CMP		196,569.92	4,099,969,573	393,490.38	8,195,617,636
Doanh thu nội địa		-	65,760,261,780		95,787,968,536
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	5,356,149,422		2,789,547,196
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
25. Các khoản giảm trừ	-	14,850.56	710,479,641	1,135.21	34,671,983
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu FOB)		12,930.56	271,655,445	1,135.21	23,644,155
+ Giảm giá (Doanh thu xuất khẩu CMP)		1,920.00	39,989,760		-
+ Giảm giá (Doanh thu nội địa)		-	398,834,436		3,664,538
+ Giảm giá (Doanh thu dịch vụ)		-	-		7,363,290
+ Hàng bán bị trả lại		-	-		-
		Năm nay		Năm trước	
		USD	VNĐ	USD	VNĐ
26. Doanh thu thuần	-	37,922,132.02	864,362,524,982	32,197,267.75	769,171,180,604
+ Doanh thu bán hàng		37,922,132.02	859,006,375,560	32,197,267.75	766,381,633,408
Trong đó: Doanh thu xuất khẩu FOB		37,727,482.10	789,584,968,403	31,803,777.37	662,409,075,064
Doanh thu xuất khẩu CMP		194,649.92	4,059,979,813	393,490.38	8,195,617,636
Doanh thu nội địa		-	65,361,427,344		95,776,940,708
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	5,356,149,422		2,789,547,196
		Năm nay		Năm trước	
27. Giá vốn hàng bán	-		755,301,363,115		665,841,054,590
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp			751,824,317,955		665,841,054,590
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp			3,477,045,160		
		Năm nay		Năm trước	
28. Doanh thu hoạt động tài chính	-		11,964,152,433		8,391,814,830
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay			128,490,667		57,279,803
- Doanh thu hợp tác với ĐHY Dược			5,670,000,000		4,381,650,000
- Cổ tức được chia từ NHNT HCM			19,530,000		19,530,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP Da giày Sagoda			107,970,500		176,679,000
- Cổ tức được chia từ NH TM CP Việt Á			-		118,113,000
- Cổ tức được chia từ Cty CP ĐTPT Gia Định			506,370,000		506,370,000
- Chiết khấu do thanh toán trước hạn			-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			-		-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			5,531,791,266		3,132,193,027
		Năm nay		Năm trước	
29. Chi phí hoạt động tài chính	-		11,720,373,899		6,622,841,655
- Lãi tiền vay			5,366,660,715		5,911,412,772
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			10,947,471		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			6,342,765,713		711,428,883
- Chiết khấu thanh toán			-		-
		Năm nay		Năm trước	
30. Thu nhập khác	-		1,727,850,691		2,148,143,862
- Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ			144,090,909		87,545,455
- Thu nhập từ các khoản không phải thanh toán do hàng			1,583,759,782		1,986,636,237

không đạt chất lượng	-	
- Thu tiền bồi thường	-	73,962,170
- Thu nhập khác	-	
	Năm nay	Năm trước
31. Chi phí khác	-	43,371,399
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		
- Chi phí khác		43,371,399
	Năm nay	Năm trước
32. Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
32.1. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	51,698,035,820	48,561,956,357
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
b. Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	87,153,423,979	48,281,487,038
- Lợi nhuận chịu thuế 25%	3,726,189,083	4,497,345,294
+ Lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ	20,511,468	77,189,161
+ Lợi nhuận từ liên kết ĐH Y Dược	3,616,456,050	4,142,709,440
+ Lợi nhuận từ cho thuê MMTB, nhà xưởng tại Tân Mỹ	89,221,565	128,880,905
+ Lợi nhuận từ bán NPL	-	-
+ Lợi nhuận từ gia công wash	-	74,603,618
+ Thu nhập từ bồi thường do hòa hoãn	-	73,962,170
- Lợi nhuận chịu thuế 20%	45,028,069,821	43,784,141,744
c. Thuế TNDN của SXKD phải nộp tính theo thuế suất 25% (C1+C2)	9,937,161,237	9,881,164,672
C1. Thuế TNDN phải nộp cho hoạt động SXKD	9,005,613,965	8,756,828,349
- Thuế TNDN của hoạt động SXKD tính theo thuế suất 20%	-	-
*20%	9,005,613,965	8,756,828,349
- Thuế TNDN được giảm 30% theo NQ 29/2012/QH13	-	-
C2. Thuế TNDN chịu thuế 25%	931,547,272	1,124,336,323
32.2. Điều chỉnh thuế thu nhập hiện hành năm trước tính vào chi phí thuế	-	-
- Bỏ sung thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
- Giảm thuế thu nhập năm 2010-2011 theo BB kiểm tra thuế	-	-
32.3. Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	9,937,161,237	9,881,164,672
33. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
34. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Nguyên liệu	349,138,061,075	335,818,808,249
- Phụ liệu, nhiên liệu	142,083,670,767	129,191,062,357
- Phụ tùng thay thế	16,544,537,262	2,439,441,927
- Công cụ	-	-
- Bao bì	5,448,428,955	3,980,021,517
- Chi phí nhân công	149,703,869,258	122,319,301,750
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6,154,517,896	4,729,299,443
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	84,889,203,768	62,824,487,673
- Chi phí bằng tiền khác	1,339,074,134	4,538,631,674
Cộng:	755,301,363,115	665,841,054,590

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH May Tân Mỹ
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh
Công ty CP Phú Mỹ
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam
Công ty TNHH MTV Blue Exchange
Công ty TNHH B&O

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn
Công ty có chủ sở hữu là cổ đông góp vốn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Chi phí gia công may phải trả	-	55,863,214,882
Chi phí NPL phải trả	-	179,025,334
Cung cấp NPL & gia công	-	1,051,438,567
Cho thuê MMTB, nhà xưởng	-	2,140,130,873
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Chi phí gia công may phải trả	-	
Bán hàng	-	
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	300,000,000
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	
Tiền đầu tư trạm xử lý nước thải	-	
Tiền đất	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Mua hàng	-	
Bán hàng	-	68,266,765,260
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Bán hàng	-	930,408,904
Công ty TNHH B&O		
Chi phí mua NPL	-	
Cung cấp NPL & gia công	-	25,840,203,471

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền thuê nhà xưởng và máy móc thiết bị phải thu	-	996,891,391
Ứng trước tiền hàng	-	648,143,692
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền hàng phải thu	-	19,964,680
Công ty CP Phú Mỹ		
Cho mượn tiền để xây dựng trạm xử lý nước thải	-	1,562,831,120
Phải thu lại khoản đã ứng tiền thuê đất tại cụm CN Hắc Dịch	-	3,970,052,514
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải thu	-	12,704,038,545
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Tiền hàng phải thu	-	
Công ty TNHH B&O		
Tiền hàng phải thu	-	16,903,653,911
Ứng trước tiền hàng	-	
Công ty TNHH May Tân Mỹ		
Tiền gia công may phải trả	-	
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam		
Chi phí gia công may phải trả	-	
Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh		
Tiền gia công may phải trả	-	
Ứng trước tiền hàng	-	3,200,000,000
Công ty CP Phú Mỹ		
Tiền thuê quyền sử dụng đất	-	718,750,000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange		
Tiền hàng phải trả	-	
Công ty TNHH B&O		
Tiền NPL & gia công phải trả	-	746,240

2. Thông tin bộ phận

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty mẹ và công ty con hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh ngành may mặc

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu là xuất khẩu bao gồm: Mỹ, Nhật Bản, Châu Âu,...

3. Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Hà Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

ĐVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1- Lợi nhuận trước thuế	01		51,698,035,820	48,561,956,357
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	V.7	9,708,077,603	9,283,381,937
- Các khoản dự phòng	03	V.12		-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		10,947,471	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.4	(777,961,409)	(820,692,000)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	5,366,660,715	5,911,412,772
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66,005,760,200	62,936,059,066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41,832,451,422)	(97,513,522,081)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(49,602,503,510)	(13,410,219,588)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		71,288,512,933	21,909,157,139
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9,755,660,156)	(1,059,878,460)
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.3, V.20	(5,366,660,715)	(5,884,423,308)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.18	(3,100,294,365)	(5,675,631,392)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(9,998,975,765)	(9,468,354,792)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		17,637,727,200	(48,166,813,416)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	V.7, V.8, VI.7	(36,177,615,673)	(16,277,059,452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	VI.7	144,090,909	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.9	(30,347,553,918)	(6,750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		24,665,960,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.3	633,870,500	820,692,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,081,248,182)	(22,206,367,452)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		21,061,270,000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.15	556,161,102,089	416,140,947,654
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	(519,203,968,302)	(332,326,101,044)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24,684,899,500)	(22,045,900,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33,333,504,287	61,768,946,610
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9,889,983,305	(8,604,234,258)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	29,689,818,218	16,357,573,577
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(10,947,471)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	39,568,854,052	7,753,339,319

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Hà Phương

Nguyễn Minh Hằng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ân